3.3. Use case quản lý thông tin thanh toán

Use case tổng quan:

A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.

UC 5-01: Xem danh sách thanh toán

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-5-01 | | |
| **Tên Use case** | Xem danh sách thanh toán | | |
| **Mục đích Use case** | Giúp người quản lý hệ thống xem danh sách tất cả các giao dịch thanh toán | | |
| **Tác nhân** | Quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý chọn chức năng "Xem danh sách thanh toán" | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Không có | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Quản lý hệ thống | Chọn chức năng "Xem danh sách thanh toán" |
| 2. | Hệ thống | Truy xuất danh sách giao dịch từ cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách thanh toán bao gồm thông tin: ID giao dịch, khách hàng, số tiền, trạng thái, thời gian thanh toán |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Nếu không có giao dịch nào, hệ thống hiển thị thông báo “Không có giao dịch nào” | | | |
|

UC 5-02: Tìm kiếm và lọc thanh toán

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-5-02 | | |
| **Tên Use case** | Tìm kiếm và lọc thanh toán | | |
| **Mục đích Use case** | Cho phép người quản lý tìm kiếm các giao dịch theo tiêu chí cụ thể | | |
| **Tác nhân** | Quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý chọn chức năng "Tìm kiếm/Lọc thanh toán" | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Không có | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Quản lý hệ thống | Chọn chức năng "Tìm kiếm/Lọc thanh toán" |
| 2. | Quản lý hệ thống | Nhập các tiêu chí tìm kiếm (theo mã giao dịch, khách hàng, trạng thái, ngày giao dịch, phương thức thanh toán). |
| 3. | Hệ thống | Truy vấn cơ sở dữ liệu và hiển thị kết quả. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Nếu không tìm thấy giao dịch nào, hệ thống hiển thị thông báo "Không tìm thấy giao dịch phù hợp" | | | |
|

UC 5-03: Cập nhật trạng thái thanh toán

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-5-03 | | |
| **Tên Use case** | Cập nhật trạng thái thanh toán | | |
| **Mục đích Use case** | Cho phép người quản lý cập nhật trạng thái thanh toán (thành công, thất bại, đang xử lý) | | |
| **Tác nhân** | Quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý chọn chức năng "Cập nhật trạng thái" | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Không có | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Quản lý hệ thống | Chọn một giao dịch từ danh sách và chọn chức năng “Cập nhật trạng thái” |
| 2. | Quản lý hệ thống | Chọn trạng thái mới (Thành công / Thất bại / Đang xử lý) và xác nhận cập nhật |
| 3. | Hệ thống | Lưu thay đổi vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Nếu cập nhật thất bại do lỗi hệ thống, hiển thị thông báo và giữ nguyên trạng thái cũ. | | | |

UC 5-04: Xuất báo cáo thanh toán

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-5-04 | | |
| **Tên Use case** | Xuất báo cáo thanh toán | | |
| **Mục đích Use case** | Tạo báo cáo thống kê thanh toán theo thời gian, phương thức thanh toán, doanh thu. | | |
| **Tác nhân** | Quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý chọn chức năng "Xuất báo cáo thanh toán" | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Không có | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Quản lý hệ thống | Chọn chức năng “Xuất báo cáo thanh toán” và chọn phạm vi thời gian và tiêu chí báo cáo. |
| 2. | Hệ thống | Tổng hợp dữ liệu và tạo báo cáo, hiển thị báo cáo lên màn hình |
| 3. | Quản lý hệ thống | Tải báo cáo về dưới dạng file Excel/PDF |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Nếu không có dữ liệu, hệ thống thông báo "Không có dữ liệu để báo cáo" | | | |

3.4. Use case quản lý thông tin marketing

Use case tổng quan:

A diagram with text and circles

AI-generated content may be incorrect.

UC-6-01: Quản lý chiến dịch quảng cáo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-6-01 | | |
| **Tên Use case** | Quản lý chiến dịch quảng cáo | | |
| **Mục đích Use case** | Quản lý theo dõi các chiến dịch quảng cáo, đánh giá hiệu quả của chiến dịch, tối ưu hóa chiến dịch để đạt được kết quả tốt nhất. | | |
| **Tác nhân** | Nhân viên quản lý marketing | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên quản lý marketing chọn chức năng “Quản lý chiến dịch quảng cáo” trên giao diện quản lý thông tin marketing | | |
| **Tiền điều kiện** | Nhân viên quản lý marketing đã đăng nhập vào hệ thống và có quyền truy cập chức năng quản lý chiến dịch quảng cáo | | |
| **Hậu điều kiện** | Các chiến dịch quảng cáo được quản lý và đánh giá hiệu quả | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn chức năng “Quản lý chiến dịch quảng cáo” trên giao diện quản lý thông tin marketing |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các chiến dịch quảng cáo đã được tạo |
| 3. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn một chiến dịch quảng cáo để xem thông tin chi tiết |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về chiến dịch quảng cáo, bao gồm các thông tin về mục tiêu, ngân sách, thời gian diễn ra, kênh quảng cáo |
| 5. | Nhân viên quản lý marketing | Đánh giá hiệu quả của chiến dịch quảng cáo |
| 6. | Nhân viên quản lý marketing | Tối ưu hóa chiến dịch để đạt được kết quả tốt nhất |
| 7. | Hệ thống | Cập nhật thông tin chi tiết về chiến dịch quảng cáo sau khi được tối ưu hóa |
| 8. | Hệ thống | Lưu thông tin chi tiết về chiến dịch quảng cáo vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 4.a. | Nhân viên quản lý marketing | Tạo một chiến dịch quảng cáo mới |
|  | Hệ thống | Yêu cầu nhập thông tin chi tiết về chiến dịch quảng cáo mới |
|  | Hệ thống | Nếu thông tin chi tiết không hợp lệ hoặc không đầy đủ, yêu cầu nhập lại thông tin |

UC-6-02: Quản lý marketing qua email

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-6-02 | | |
| **Tên Use case** | Quản lý email marketing | | |
| **Mục đích Use case** | Quản lý và triển khai chiến dịch email marketing để tiếp cận khách hàng và tăng doanh số bán hàng | | |
| **Tác nhân** | Nhân viên quản lý marketing | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên Marketing muốn triển khai chiến dịch email marketing mới hoặc quản lý chiến dịch email marketing đang diễn ra. | | |
| **Tiền điều kiện** | Nhân viên Marketing đã đăng nhập vào hệ thống hệ thống và có quyền truy cập chức năng quản lý email marketing | | |
| **Hậu điều kiện** | Chiến dịch email marketing được triển khai thành công hoặc được quản lý và theo dõi hiệu quả | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn chức năng "Quản lý email marketing" trên giao diện |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các chiến dịch email marketing đã triển khai và các chiến dịch đang được lên kế hoạch |
| 3. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn chức năng "Quản lý chiến dịch đang diễn ra" |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các chiến dịch đang diễn ra và cho phép nhân viên Marketing theo dõi hiệu quả của chiến dịch bằng cách xem số lượng email đã được gửi, số lượng khách hàng đã mở email, số lượng khách hàng đã click vào link trong email, v.v. |
| 5. | Nhân viên quản lý marketing | Có thể tối ưu hóa chiến dịch bằng cách sửa đổi nội dung email hoặc thay đổi danh sách khách hàng nhận email |
| 6. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn danh sách khách hàng muốn gửi email marketing sau khi đã tối ưu chiến dịch gửi email marketting |
| 7. | Nhân viên quản lý marketing | Kiểm tra danh sách khách hàng đã chọn và xác nhận việc gửi email marketing |
| 8. | Nhân viên quản lý marketing | Bắt đầu quá trình gửi email marketing |
| 9. | Hệ thống | Theo dõi quá trình gửi email và cung cấp thông tin về số lượng email đã được gửi, số lượng email được mở, số lượng email được nhấp vào các liên kết trong email, và các thông tin khác về hiệu quả chiến dịch |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
|  | Nhân viên quản lý marketing | Chọn "Tạo chiến dịch mới" |
|  | Hệ thống | Hiển thị giao diện để nhân viên Marketing tạo chiến dịch mới, bao gồm việc chọn mẫu email marketing, lựa chọn danh sách khách hàng nhận email, tạo nội dung email và lên kế hoạch triển khai chiến dịch |
|  | Hệ thống | Gặp sự cố trong quá trình gửi email marketing, sẽ thông báo cho người dùng và yêu cầu thực hiện lại quá trình gửi email |

UC-6-03: Quản lý các chương trình khuyến mãi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-6-03 | | |
| **Tên Use case** | Quản lý các chương trình khuyến mãi | | |
| **Mục đích Use case** | Quản lý các chương trình khuyến mãi để thu hút khách hàng mua vé. | | |
| **Tác nhân** | Nhân viên quản lý marketing | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Nhân viên Marketing chọn chức năng quản lý chương trình khuyến mãi. | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Các chương trình khuyến mãi được tạo mới hoặc sửa đổi và lưu trữ thành công | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn chức năng quản lý chương trình khuyến mãi. |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các chương trình khuyến mãi đang có và các tùy chọn khác để quản lý chương trình |
| 3. | Nhân viên quản lý marketing | Chọn tạo mới chương trình khuyến mãi hoặc chỉnh sửa chương trình đã có |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị giao diện tạo mới hoặc chỉnh sửa chương trình khuyến mãi |
| 5. | Nhân viên quản lý marketing | Nhập thông tin chi tiết về chương trình khuyến mãi, bao gồm tên chương trình, thời gian diễn ra, mô tả chi tiết về chương trình, điều kiện tham gia và giải thưởng |
| 6. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin chương trình khuyến mãi và thông báo nếu có lỗi hoặc thiếu thông tin bắt buộc |
| 7. | Nhân viên quản lý marketing | Lưu chương trình khuyến mãi vào hệ thống |
| 8. | Hệ thống | Thông báo lưu thành công và cập nhật danh sách chương trình khuyến mãi |
| 9. | Nhân viên marketing | Chọn chức năng xóa chương trình khuyến mãi nếu muốn xóa chương trình khuyến mãi đã tạo |
| 10. | Hệ thống | Hiển thị giao diện xác nhận việc xóa chương trình khuyến mãi |
| 11. | Nhân viên marketing | Xác nhận việc xóa chương trình khuyến mãi |
| 12. | Hệ thống | Xóa chương trình khuyến mãi và cập nhật danh sách chương trình khuyến mãi |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
|  | Hệ thống | Thông báo lỗi hoặc thiếu thông tin bắt buộc của chương trình khuyến mãi và yêu cầu nhập lại |
|  | Hệ thống | Không xóa chương trình khuyến mãi |